

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Toàn công ty

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này 31/12/2010	Kỳ trước 31/12/2009
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN			1,936,952,592,706	598,985,786,867
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	249,789,096,622	103,805,089,379
1. Tiền	111		249,789,096,622	103,805,089,379
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	873,162,912,808	86,699,342,849
1. Đầu tư ngắn hạn	121		950,453,481,557	103,388,455,195
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-77,290,568,749	-16,689,112,346
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	791,552,322,476	407,580,083,912
1. Phải thu của khách hàng	131		1,926,538,482	1,067,804,182
2. Trả trước cho người bán	132		3,130,452,697	1,034,241,700
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		7,495,580,422	0
5. Các khoản phải thu khác	138		778,999,750,875	405,478,038,030
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		0	
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	126,236,143	85,263,511
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22,322,024,657	816,007,216
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		10,527,960,274	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		11,794,064,383	816,007,216
B - TÀI SẢN DÀI HẠN			97,113,957,612	15,010,808,834
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11	0	0
II. Tài sản cố định	220		23,068,586,439	7,930,857,679
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	9,023,849,561	5,821,321,173
- Nguyên giá	222		15,454,691,626	9,416,855,764
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-6,430,842,065	-3,595,534,591
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	14,044,736,878	2,109,536,506
- Nguyên giá	228		18,130,209,850	3,984,746,053
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-4,085,472,972	-1,875,209,547
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		0	
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		66,306,000,000	1,506,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		66,900,000,000	2,100,000,000
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		66,900,000,000	2,100,000,000
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04	0	
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-594,000,000	-594,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		7,739,371,173	5,573,951,155
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	4,118,331,486	3,935,712,207

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09	0	
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	1,235,721,602	206,775,012
4. Tài sản dài hạn khác	268		2,385,318,085	1,431,463,936
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)			<u>2,034,066,550,318</u>	<u>613,996,595,701</u>
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)			873,544,836,325	143,261,765,206
I. Nợ ngắn hạn	310		623,386,099,509	143,099,810,890
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		317,500,000,000	70,000,000,000
2. Phải trả người bán	312		2,167,596,712	116,579,079
3. Người mua trả tiền trước	313		1,483,349,000	440,577,550
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	0	17,874,188,936
5. Phải trả người lao động	315		1,468,033,106	4,150,328,600
6. Chi phí phải trả	316	V.12	12,642,601,224	1,014,294,668
7. Phải trả nội bộ	317		0	
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		1,292,352,832	536,626,469
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		688,064,048	15,050,000
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		0	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,038,625,228	224,441,820
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	328	V.13	285,105,477,359	48,727,723,768
13. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		0	
II. Nợ dài hạn	330		250,158,736,816	161,954,316
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		133,736,816	161,954,316
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	
9. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu	339		0	
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1,160,521,713,993	470,734,830,495
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.16	1,160,521,713,993	470,734,830,495
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,000,000,000,000	410,629,960,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		108,232,552,000	1,800,040,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		5,356,947,980	1,122,209,102
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-1,550,000,000	-1,550,000,000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,356,947,980	1,122,209,102
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		43,125,266,033	57,610,412,291
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			<u>2,034,066,550,318</u>	<u>613,996,595,701</u>

Hà nội ngày 17 tháng 01 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Phó tổng Giám Đốc

Lê Thị Hoài Thu

Uông Văn Hạnh

Bùi Thị Minh Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	1		156,506,054,374	88,323,422,876	337,939,190,575	195,709,670,898
<i>Trong đó:</i>						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.1		3,749,342,806	9,795,707,061	19,200,923,464	20,286,879,801
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	1.2		117,475,331,177	56,680,380,209	217,116,791,607	131,564,517,775
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	1.3		560,000,000	600,000,000	3,839,200,000	1,800,000,000
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	1.4		0	0	2,045,454,545	0
- Doanh thu hoạt động tư vấn	1.5		2,464,996,781	1,060,181,818	4,224,542,237	1,287,454,546
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	1.6		0	90,909	0	178,516,003
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	1.7		1,519,187	0	35,217,895	1,849,909
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	1.8		0	0	0	0
- Doanh thu khác	1.9		32,254,864,423	20,187,062,879	91,477,060,827	40,590,452,864
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		188,504,868	0	319,407,889	145,343,076
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		156,317,549,506	88,323,422,876	337,619,782,686	195,564,327,822
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		178,825,490,685	46,961,756,202	250,943,303,338	65,884,312,249
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		-22,507,941,179	41,361,666,674	86,676,479,348	129,680,015,573
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15,419,214,236	11,159,685,124	36,654,764,916	28,945,893,596
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	30		-37,927,155,415	30,201,981,550	50,021,714,432	100,734,121,977
8. Thu nhập khác	31		50,547	14,295	1,970,659	1,216,249,872
9. Chi phí khác	32		567	60,900,569	617	115,733,711
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		49,980	-60,886,274	1,970,042	1,100,516,161
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-37,927,105,435	30,141,095,276	50,023,684,474	101,834,638,138
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1	-12,185,875,643	4,727,625,381	8,528,501,906	17,139,860,582
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.2	0	0	0	0
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		-25,741,229,792	25,413,469,895	41,495,182,568	84,694,777,556
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập

Kế toán trưởng

Hà nội ngày 17 tháng 01 năm 2011

Phó tổng Giám Đốc

Lê Thị Hoài Thu

Uông Văn Hạnh

Bùi Thị Minh Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01 đến 31/12	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		50,023,684,474	101,834,638,138
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		5,045,570,899	3,369,397,380
- Các khoản dự phòng	3		60,601,456,403	9,102,532,558
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		-21,549,457,595	-24,575,828,656
- Chi phí lãi vay	6		49,675,263,957	9,179,801,489
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		143,796,518,138	98,910,540,909
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		-391,332,878,465	-312,786,441,113
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-40,972,632	3,571,841
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		236,124,576,233	45,622,287,767
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-182,619,279	-531,815,424
- Tiền lãi vay đã trả	13		-37,735,200,790	-8,953,009,822
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-37,856,811,018	-10,764,058,444
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-907,929,642	-86,319,387
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-88,135,317,455	-188,585,243,673
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-20,183,299,659	-3,148,928,624
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	14,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-135,000,000,000	-303,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	323,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-2,419,071,321,400	-834,981,884,200
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,642,206,295,038	769,043,397,693
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18,521,188,669	24,637,787,538
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-913,527,137,352	-24,435,627,593
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		695,802,552,000	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	-1,550,000,000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,399,124,980,610	1,160,162,785,250
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-901,624,980,610	-1,090,162,785,250
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-45,656,089,950	-30,202,547,070
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1,147,646,462,050	38,247,452,930
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	145,984,007,243	-174,773,418,336
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	103,805,089,379	278,578,507,715
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	249,789,096,622	103,805,089,379

Hà nội ngày 17 tháng 01 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Phó tổng Giám Đốc

Lê Thị Hoài Thu

Uông Văn Hạnh

Bùi Thị Minh Tâm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý IV Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam theo giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 66/UBCK-GP ngày 15 tháng 11 năm 2007, giấy phép sửa đổi số 116/UBCK-GPĐC ngày 14 tháng 04 năm 2008, các giấy phép điều chỉnh số 181/UBCK-GP ngày 12/01/2009, giấy phép điều chỉnh số 240/UBCK-GP ngày 5/6/2009, giấy phép điều chỉnh số 319/UBCK-GP ngày 26/04/2010 và giấy phép điều chỉnh số 323/UBCK-GP ngày 18/5/2010 do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.000.000.000.000 VNĐ (Một nghìn tỷ đồng). Tương đương 1.000.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VNĐ.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 1 & tầng 5 Toà nhà Đào Duy Anh, số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội.

Công ty có chi nhánh tại:

Hồ Chí Minh: Số 41 - 43 Pasteur - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh

Đà Nẵng: Số 97 Lê Lợi, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Nghệ An: Số 9 Hồ Tùng Mậu, P. Lê Mao, Thành phố Vinh, Nghệ An

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Chứng khoán.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 66/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15/11/2007 do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng năm đầu tiên, kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 15/11/2007 đến ngày 31/12/2008.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành theo thông tư số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13/06/2000 của Bộ tài chính.

Từ năm 2009 Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 . Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV . Các chính sách kế toán áp dụng

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 3 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị, thiết bị	03-07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Tài sản cố định khác	04 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp định danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại thời điểm báo cáo

Giá trị thị trường của chứng khoán chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01 . TIỀN

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2010 VNĐ	Tại ngày 31/12/2009 VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	105,663,642	543,798,397
Tiền gửi ngân hàng	175,273,136,226	54,357,398,370
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	72,443,844,888	46,519,530,062
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	39,827,155	-
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	1,926,624,711	2,384,362,550
Cộng	249,789,096,622	103,805,089,379

02 . HÀNG TỒN KHO

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2010 VNĐ	Tại ngày 31/12/2009 VNĐ
- Nguyên liệu, vật liệu	126,236,143	85,263,511
- Công cụ, dụng cụ	-	-
Cộng	126,236,143	85,263,511

04 . TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: 1.000 VND

Chi tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá TT		Tổng giá trị theo giá TT	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
I. CK thương mại	#####	774,967,275	35,961,393	(77,290,569)	733,638,099	
II. Chứng khoán đầu tư	3,030,000	66,900,000	-	-	66,900,000	
III. Đầu tư góp vốn						
IV. Đầu tư tài chính khác		-			-	
Cộng	#####	841,867,275	35,961,393	(77,290,569)	800,538,099	

05 . TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	-	6,371,440,909	2,602,509,400	-	442,905,455	9,416,855,764
- Mua trong kỳ		5,334,988,680	692,067,182	-	10,780,000	6,037,835,862
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	11,706,429,589	3,294,576,582	-	453,685,455	15,454,691,626
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu kỳ	-	2,841,630,487	695,087,946	-	58,816,158	3,595,534,591
- Khấu hao trong kỳ		2,264,688,932	462,596,705	-	108,021,837	2,835,307,474
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	5,106,319,419	1,157,684,651	-	166,837,995	6,430,842,065
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
- Tại ngày đầu kỳ	-	3,529,810,422	1,907,421,454	-	384,089,297	5,821,321,173
- Tại ngày cuối kỳ	-	6,600,110,170	2,136,891,931	-	286,847,460	9,023,849,561

06 . TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	3,984,746,053	-	3,984,746,053
- Mua trong kỳ				14,145,463,797	-	14,145,463,797
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	18,130,209,850	-	18,130,209,850
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu kỳ	-	-	-	1,875,209,547	-	1,875,209,547
- Khấu hao trong kỳ				2,210,263,425	-	2,210,263,425
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	4,085,472,972	-	4,085,472,972
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						-
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	2,109,536,506	-	2,109,536,506
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	14,044,736,878	-	14,044,736,878

07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2010 VND	Tại ngày 31/12/2009 VND
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
Chi phí thành lập doanh nghiệp	32,850,004	940,807,663
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		-
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,328,719,487	1,046,497,407
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1,010,335,766	1,457,510,701
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,746,426,229	490,896,436
Cộng	4,118,331,486	3,935,712,207

08 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2010 VND	Tại ngày 31/12/2009 VND
Thuế GTGT	214,541,089	79,995,256
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(12,188,448,530)	17,139,860,582
Thuế TNCN	1,445,947,167	654,333,098
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	(10,527,960,274)	17,874,188,936

10 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2010 VND	Tại ngày 31/12/2009 VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	1,089,718,829	82,347,058
Tiền lãi phân bổ trong năm	26,002,773	4,427,954
Cộng	1,235,721,602	206,775,012

11 . CÁC KHOẢN PHẢI THU:

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2010 VND	Tại ngày 31/12/2009 VND
1. Phải thu của khách hàng	1,926,538,482	540,004,182
2. Trả trước cho người bán	3,130,452,697	1,034,241,700
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	7,495,580,422	527,800,000
- Phải thu Sở (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán	7,311,721,466	527,800,000
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	171,258,956	-
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán	-	-
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	-
- Phải thu thành viên khác	12,600,000	-
4. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
5. Phải thu nội bộ	-	-
6. Phải thu khác	779,042,144,201	405,478,038,030
<i>Phải thu lãi tiền gửi, lãi đầu tư khác</i>	<i>42,630,387,220</i>	<i>9,944,503,132</i>
<i>Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán</i>	<i>22,112,645,621</i>	<i>21,593,263,388</i>
<i>Phải thu các hợp đồng hợp tác kinh doanh, mua bán CK</i>	<i>575,866,710,298</i>	<i>352,031,915,827</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>138,432,401,062</i>	<i>21,908,355,683</i>
Cộng	791,594,715,802	407,580,083,912

12 . **CHI PHÍ PHẢI TRẢ:**

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2010 VND	Tại ngày 31/12/2009 VND
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Lãi vay ngắn hạn phải trả	12,052,012,138	226,791,667
- Thù lao HĐQT, BKS phải trả	580,730,000	764,000,001
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí phải trả khác	9,859,086	23,503,000
Cộng	12,642,601,224	1,014,294,668

13 . **CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2010 VND	Tại ngày 31/12/2009 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	44,400,550	32,306,810
Bảo hiểm xã hội	12,248,340	1,064,000
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	106,400
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	282,880,627,179	47,444,292,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,168,201,290	1,249,954,558
<i>Phải trả cổ tức cho cổ đông</i>	175,865,570	177,537,460
<i>Phải trả Trung tâm giao dịch chứng khoán</i>	-	-
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	1,992,335,720	1,072,417,098
Cộng	285,105,477,359	48,727,723,768

15 . **VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN:**

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2010 VND	Tại ngày 31/12/2009 VND
- Vay ngân hàng	285,000,000,000	59,000,000,000
- Vay đối tượng khác	32,500,000,000	11,000,000,000
Cộng	317,500,000,000	70,000,000,000

16 . **TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối quý
I. Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	410,629,960,000	589,370,040,000	-	1,000,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	1,800,040,000	106,432,512,000	-	108,232,552,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	1,122,209,102	4,234,738,878	-	5,356,947,980
4. Cổ phiếu quỹ (*)	(1,550,000,000)	-	-	(1,550,000,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	1,122,209,102	4,234,738,878	-	5,356,947,980
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	57,610,412,291	41,495,182,568	55,980,328,826	43,125,266,033
Tổng cộng	470,734,830,495	745,767,212,324	55,980,328,826	1,160,521,713,993

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐKD

1 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010	Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	337,939,190,575	195,709,670,898
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	19,200,923,464	20,286,879,801
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	217,116,791,607	131,564,517,775
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	3,839,200,000	1,800,000,000
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	2,045,454,545	-
Doanh thu hoạt động tư vấn	4,224,542,237	1,287,454,546
Doanh thu lưu ký chứng khoán	-	178,516,003
Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	35,217,895	1,849,909
Thu cho thuê sử dụng tài sản	-	-
Doanh thu khác	91,477,060,827	40,590,452,864
Các khoản giảm trừ doanh thu	319,407,889	145,343,076
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	337,619,782,686	195,564,327,822

2 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010	Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	2,806,189,911	3,177,070,814
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	111,316,254,088	29,439,302,103
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	262,500,000	-
Chi phí hoạt động tư vấn	354,725,264	168,199,124
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	704,794,951	193,721,113
Chi phí dự phòng	60,601,456,403	9,102,532,558
Chi phí cho thuê sử dụng tài sản	-	-
Chi phí khác	49,675,263,957	10,508,926,331
Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán	25,222,118,764	13,294,560,206
- Chi phí nhân viên	10,313,975,651	4,730,943,525
- Chi phí vật liệu, công cụ lao động	655,717,042	600,981,784
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,962,928,836	1,572,149,090
- Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	-	-
- Chi phí khác bằng tiền	12,289,497,235	6,390,485,807
Cộng	250,943,303,338	65,884,312,249

3 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010	Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009
Chi phí nhân viên quản lý	18,657,518,516	14,565,442,595
Chi phí vật liệu quản lý	743,574,408	419,115,612
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	343,155,276	232,443,861
Chi phí khấu hao TSCĐ	3,082,642,063	1,852,765,941
Thuế, phí và lệ phí	283,226,333	39,440,000
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,338,615,988	4,722,048,818
Chi phí khác bằng tiền	7,206,032,332	7,114,636,769
Cộng	36,654,764,916	28,945,893,596

4 . CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010	Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50,023,684,474	101,834,638,138

Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức)	15,909,676,850	3,892,577,668
Tổng lợi nhuận tính thuế	34,114,007,624	97,942,060,470
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8,528,501,906	24,485,515,118
Thuế TNDN được giảm theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài Chính (theo tờ khai tạm tính thuế TNDN của Công ty)		7,345,654,536
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8,528,501,906	17,139,860,582
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8,528,501,906	17,139,860,582

5. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010	Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009
Tổng lợi nhuận sau thuế	41,495,182,568	84,694,777,556
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	41,495,182,568	84,694,777,556
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	80,791,393	38,333,891
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	514	2,209

6. BIẾN ĐỘNG KQKD GIỮA 2 KỲ BÁO CÁO

Chỉ tiêu	Quý IV/2009	Quý IV/2010	Thay đổi (%) giữa Quý IV/2010 so với Quý IV/2009
Tổng doanh thu và thu nhập khác	88,323,437,171	156,317,600,053	76.98%
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chính	68,136,359,997	124,062,685,083	82.08%
Doanh thu khác	20,187,062,879	32,254,864,423	59.78%
Thu ngoài HĐKD	14,295	50,547	253.60%
Tổng chi phí	58,182,341,895	194,244,705,488	233.86%
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	46,961,756,202	178,825,490,685	280.79%
<i>Trong đó: - Dự phòng giảm giá CK tự doanh</i>	<i>13,951,251,743</i>	<i>76,372,918,992</i>	<i>447.43%</i>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11,159,685,124	15,419,214,236	38.17%
Chi phí ngoài hoạt động kinh doanh	60,900,569	567	0.00%
Lợi nhuận trước thuế	30,141,095,276	(37,927,105,435)	-225.83%
Thuế thu nhập phải nộp	4,727,625,381	(12,185,875,643)	-357.76%
Lợi nhuận sau thuế (*)	25,413,469,895	(25,741,229,792)	-201.29%

(*): Lợi nhuận sau thuế TNDN quý IV/2010 giảm 201% so với lợi nhuận sau thuế quý IV/2009 là do:

- Tổng doanh thu tăng 76% so với Q4/2010, đây là tín hiệu khả quan đối với công ty trong bối cảnh Q4/2010 thị trường chứng khoán vẫn gặp nhiều khó khăn, VN index chỉ vượt ngưỡng 470 điểm và không chưa có dấu hiệu phục hồi. Doanh thu trong Q4/2010 tăng chủ yếu ở hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn, tăng hơn so với cùng kỳ năm trước hơn 207%
- Trong khi tổng chi phí tăng mạnh, chủ yếu ở chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán tăng ~ 279.72% so với cùng kỳ quý trước do chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán tự doanh tăng mạnh ~ 447.43%

7. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

7.1. Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Phụ lục 01)

7.2 . Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phụ lục 02)

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

2 . Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2010 VND	Tại ngày 31/12/2009 VND
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược;	74,039,710,726	47,699,848,624
- Các khoản khác		

Hà nội ngày 07 tháng 10 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Lê Thị Hoài Thu

Uông Văn Hạnh

Bùi Thị Minh Tâm